

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÁC MÔN SINH HỌC
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2025-2026

STT	Lớp	Giáo viên dạy	Số số	Kết quả kiểm tra học kỳ 1											Điểm trung bình môn học học kỳ 1											HS không có KQĐG		
				Tổng số điểm KT	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên		Điểm trung bình lớp	Tổng số điểm KT	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên		Điểm trung bình lớp	
					SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL			%
1	10A	Phạm Lăng Anh	46	46	3	6.52	19	41.3	19	41.3	5	10.87	41	89.13	6.25	46	7	15.22	34	73.91	5	10.87			46	100	7.33	
2	10B	Nguyễn Thị Hồng Vân	44	44	5	11.36	25	56.82	13	29.55	1	2.27	43	97.73	6.78	44	13	29.55	30	68.18	1	2.27			44	100	7.59	
3	10C	Phạm Lăng Anh	47	47	12	25.53	19	40.43	13	27.66	3	6.38	44	93.62	6.96	47	19	40.43	23	48.94	5	10.64			47	100	7.6	
4	10G	Nguyễn Thị Hồng Vân	40	40	2	5	12	30	17	42.5	9	22.5	31	77.5	5.87	40	3	7.5	28	70	9	22.5			40	100	6.96	
5		Khối 10	177	177	22	12.43	75	42.37	62	35.03	18	10.17	159	89.83	6.48	177	42	23.73	115	64.97	20	11.3			177	100	7.38	
6	11A	Nguyễn Thị Hồng Vân	46	46	3	6.52	25	54.35	10	21.74	8	17.39	38	82.61	6.53	46	10	21.74	29	63.04	7	15.22			46	100	7.39	
7	11B	Phạm Lăng Anh	42	42	3	7.14	17	40.48	15	35.71	7	16.67	35	83.33	6.27	42	3	7.14	24	57.14	14	33.33	1	2.38	41	97.62	6.81	
8	11C	Phạm Lăng Anh	41	41	7	17.07	16	39.02	11	26.83	7	17.07	34	82.93	6.58	41	8	19.51	31	75.61	2	4.88			41	100	7.42	
9	11D	Nguyễn Thị Hồng Vân	39	39	9	23.08	15	38.46	12	30.77	3	7.69	36	92.31	6.78	39	11	28.21	23	58.97	5	12.82			39	100	7.4	
10	11E	Phạm Lăng Anh, Nguyễn Thị Diệu Thuý	42	42	5	11.9	19	45.24	10	23.81	8	19.05	34	80.95	6.33	42	16	38.1	23	54.76	2	4.76	1	2.38	41	97.62	7.56	
11	11G	Nguyễn Thị Diệu Thuý	41	41	5	12.2	15	36.59	17	41.46	4	9.76	37	90.24	6.4	41	11	26.83	28	68.29	2	4.88			41	100	7.47	
12	11H	Nguyễn Thị Diệu Thuý	46	46	4	8.7	15	32.61	18	39.13	9	19.57	37	80.43	6.22	46	7	15.22	31	67.39	8	17.39			46	100	7.12	
13		Khối 11	297	297	36	12.12	122	41.08	93	31.31	46	15.49	251	84.51	6.44	297	66	22.22	189	63.64	40	13.47	2	0.67	295	99.33	7.31	
14	12A	Nguyễn Thị Hồng Vân	44	44	28	63.64	14	31.82	1	2.27	1	2.27	43	97.73	8.15	44	33	75	10	22.73	1	2.27			44	100	8.28	
15	12B	Phạm Lăng Anh	40	40	23	57.5	12	30	3	7.5	2	5	38	95	8.01	40	24	60	15	37.5	1	2.5			40	100	8.17	
16	12C	Nguyễn Thị Diệu Thuý	41	41	19	46.34	15	36.59	7	17.07			41	100	7.69	41	21	51.22	20	48.78					41	100	7.89	
17	12H	Phạm Lăng Anh, Nguyễn Thị Diệu Thuý	43	43	16	37.21	14	32.56	10	23.26	3	6.98	40	93.02	7.19	43	15	34.88	28	65.12					43	100	7.66	
18		Khối 12	168	168	86	51.19	55	32.74	21	12.5	6	3.57	162	96.43	7.76	168	93	55.36	73	43.45	2	1.19			168	100	8	
19		Toàn trường	642	642	144	22.43	252	39.25	176	27.41	70	10.9	572	89.1	6.8	642	201	31.31	377	58.72	62	9.66	2	0.31	640	99.69	7.51	